

ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA SUY THOÁI KINH TẾ ĐẾN HỘ NÔNG THÔN VÀ CÁC NHU CẦU HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH



Viện Chính sách và Chiến lược PT NNNT – Bộ NN & PTNT
Số 6 Nguyễn Công Trứ - Hai Bà Trưng – Hà Nội – www.ipsard.gov.vn

Ban biên tập: TS Đặng Kim Sơn
TS Hoàng Vũ Quang

Tình trạng lạm phát và mất cân đối kinh tế vĩ mô của nền kinh tế Việt Nam bắt đầu từ đầu năm 2008 cộng thêm cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu từ cuối năm 2008 đã gây những tác động xấu lên các ngành kinh tế, ảnh hưởng trực tiếp lên đời sống của người dân. Chính phủ Việt Nam đã đưa ra nhiều giải pháp nhằm hỗ trợ giảm các tác động xấu. Các chính sách này đã bước đầu phát huy hiệu quả, nhưng người dân nông thôn vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và đời sống, đặc biệt là hộ nông dân. Để có chính sách hỗ trợ phù hợp, cần phải có những báo cáo, thông tin phản hồi làm, cơ sở để đưa ra được những chính sách.

Theo yêu cầu của UBKT của Quốc hội cung cấp thông tin phục vụ cho Quốc hội trong kì họp tháng 10/2009, nhóm nghiên cứu của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, mà trực tiếp là Trung tâm Phát triển nông thôn (Rudec) đã tiến hành nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của suy thoái kinh tế đến hộ nông thôn và việc triển khai thực chính sách hỗ trợ lãi xuất vốn vay đối với nông nghiệp, nông thôn. . Nhóm nghiên cứu đã phối hợp với Trung tâm nghiên cứu Khoa học Nông vận - Ban Tuyên huấn Trung ương Hội Nông dân Việt Nam để thu thập thông tin tự đánh giá của nông dân tại 8 tỉnh đại diện cho các vùng sinh thái là Lạng Sơn, Bắc Kạn, Nam Định, Nghệ An, Quảng Nam, Bình Thuận, Đắk Lắk, An Giang. Tại mỗi tỉnh, chọn 4-7 huyện đại diện cho tỉnh và lấy ý kiến đánh giá của tất cả các xã thuộc huyện lựa chọn. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu đã khảo sát thực địa nhanh 3 tỉnh là Bắc Kạn, Nam Định, Đắk Lắk nhằm tìm hiểu sâu hơn về ảnh hưởng của suy thoái kinh tế đến khu vực nông thôn và việc thực hiện chính sách. Ngoài các thông tin từ báo cáo của Hội Nông dân các xã và từ khảo sát thực địa tại 3 tỉnh, báo cáo này còn sử dụng các thông tin đến từ các khảo sát thực địa khác mà Viện CS và CL PTNNNT đã thực hiện.

Báo cáo này tóm tắt kết quả: i) đánh giá ảnh hưởng của suy thoái kinh tế lên hộ nông thôn trên các mặt lao động việc làm, thu nhập, sản xuất nông nghiệp; ii) việc triển



khai chính sách hỗ trợ lãi xuất vốn vay đối với hộ nông dân; và đưa ra các đề xuất chính sách hỗ trợ nông thôn, nông dân nhằm giúp hộ nông thôn vượt qua khó khăn, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống sau khủng hoảng.

Tóm tắt kết quả

Thông qua đánh giá của Hội Nông dân 894 xã thuộc 8 tỉnh đại diện cho các vùng kinh tế xã hội và khảo sát thực địa 3 tỉnh, báo cáo này phân tích ảnh hưởng của suy thoái kinh tế đến hộ nông thôn, việc thực hiện chính sách hỗ trợ của chính phủ.

Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế

- 17,8% lao động di cư trong nước, lao động làm việc trong các doanh nghiệp tại địa phương bị mất việc từ đầu năm đến tháng 7/2009. Lao động di cư mất việc diễn ra ở 71% xã.
- Lao động làm việc trong các trang trại tại địa phương bị giảm 4,6%.
- Chỉ khoảng 30% lao động mất việc làm tìm thấy việc làm mới, trong đó khoảng 23% là trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp.
- Diện tích đất cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm không bị bỏ hóa, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế vì đây là nguồn việc làm và thu nhập cuối cùng của hộ nông dân.
- Đầu tư vật tư phân bón cho cây trồng hàng năm (lúa, ngô) và cây công nghiệp lâu năm (cà phê) không giảm đáng kể. Trong bối cảnh giá phân bón cao, một số hộ dân đã giảm sử dụng phân hóa học, nhưng tăng sử dụng phân hữu cơ nên năng suất không bị ảnh hưởng.
- Do giá phân bón tăng, giá sản phẩm nông nghiệp giảm nên lãi từ trồng trọt giảm.
- Nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh ĐBSCL bị ảnh hưởng nặng. 18% diện tích NTTS bỏ hóa, cao hơn năm 2008 3%. Do giá giảm nên phần lớn hộ NTTS bị lỗ.
- Chăn nuôi lợn bị tác động nặng từ suy thoái do giá thức ăn tăng cao trong khi giá lợn giảm mạnh. Các trang trại, gia trại giảm quy mô chăn nuôi. Mặc dù vẫn có lãi, nhưng mức lãi rất thấp và giảm 60-90% so với năm 2008. Các hộ chăn nuôi lợn nhỏ lẻ phần lớn là lỗ. Vì vậy, khoảng 20% hộ chăn nuôi lợn nhỏ lẻ đã ngừng chăn nuôi (chưa bao gồm tỉ lệ các hộ bỏ chăn nuôi từ trước do dịch lợn tai xanh).

- 30% các xã báo cáo hộ nông dân có khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Các tỉnh miền Núi phía Bắc có khăn khăn hơn trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Thu nhập của hộ nông dân bị ảnh hưởng khác nhau tùy thuộc vào hoạt động sản xuất của hộ. Hộ chăn nuôi quy mô lớn, hộ có nhiều hoạt động phi nông nghiệp bị ảnh hưởng nặng hơn. Vùng ĐBSH và miền núi phía Bắc, các hộ nông dân bị giảm thu nhập từ 10 đến 37%.
- Do thu nhập giảm nên chi tiêu cho tiêu dùng thịt cá của hộ giảm. 54% xã báo cáo chi tiêu của hộ nông dân cho tiêu dùng thịt, cá giảm với mức giảm trung bình khoảng 25%.

Thực hiện chính sách hỗ trợ

- Ngoài chính sách hỗ trợ lãi suất của chính phủ, rất ít địa phương có các chính sách khác để hỗ trợ người dân nông thôn đối phó với khó khăn. Chỉ có 6,6% số xã báo cáo có các chương trình đào tạo nghề dành cho người dân địa phương, 2,9% số xã báo cáo địa phương có tổ chức giới thiệu việc làm cho người lao động.
- Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước ở 2 tỉnh Nam Định và Đắk Lắk, hộ gia đình và cá nhân được hưởng hơn 30% vốn hỗ trợ lãi xuất.
- Phần lớn vốn hỗ trợ lãi xuất được cấp cho các hoạt động phi nông nghiệp. Chỉ có 11% tổng vốn hỗ trợ lãi xuất ở Nam Định được cấp cho các hoạt động nông lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ lệ này là 13% ở Đắk Lắk.
- Phần lớn vốn hỗ trợ lãi xuất là ngắn hạn theo QĐ 131/TTg. Một phần vốn hỗ trợ lãi suất là vốn trung và dài hạn, vốn cấp theo ngân hàng CSXH.
- Trên địa bàn khảo sát chưa đến 1% tổng vốn hỗ trợ lãi xuất được cho vay theo chính sách hỗ trợ mua vật tư, máy móc và vật liệu xây dựng (QĐ 497/TTg). Nguyên nhân: i) Chính sách này ra đời sau chính sách hỗ trợ lãi suất vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; ii) Các điều kiện để vay vốn theo chính sách này quá phức tạp, không phù hợp; iii) Mức vay không phù hợp (mua phân bón, thuốc BVTV); iv) Hàng hóa được hỗ trợ lãi suất vốn vay có trên thị trường không phù hợp với điều kiện sản xuất của hộ nông dân, chất lượng kém hơn máy ngoại, giá đắt hơn, thiếu phụ tùng đồng bộ thay thế.

- Chính sách hỗ trợ lãi xuất vốn vay cho doanh nghiệp gặp khó khăn và người lao động mất việc theo Quyết định 30/TTg không triển khai được vì thủ tục phức tạp và phần lớn doanh nghiệp và người lao động cho rằng không có nhu cầu.
- Mặc dù phần lớn các địa phương đã tích cực tổ chức triển khai, tuyên truyền chính sách hỗ trợ lãi xuất của Chính phủ, vẫn còn có các địa phương, đơn vị triển khai chậm, không đầy đủ cho người dân. Vì vậy, có địa phương, người dân vẫn không nắm rõ được chính sách của Chính phủ.
- Các địa phương và người dân phản ánh hộ nông dân vẫn khó khăn trong việc tiếp cận vốn, nhất là vốn vay hỗ trợ lãi xuất. Một số địa phương đánh giá chính sách này chỉ mang lại lợi ích cho doanh nghiệp và cán bộ ngân hàng.
- Đối với nhiều hộ nông dân (đặc biệt ở Đắk Lắk), tiếp cận được vốn vay còn quan trọng hơn là được hưởng hỗ trợ lãi xuất. Phần lớn hộ dân phỏng vấn ở Đắk Lắk cho biết họ không thể trực tiếp vay vốn ở ngân hàng được mà phải qua môi giới trung gian với phí trung gian ngầm khoảng 5-10% tổng vốn vay.

Nhu cầu chính sách hỗ trợ của người dân

- Chính sách được các xã đề nghị nhà nước có chính sách hỗ trợ nhiều nhất là chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm (30,3% xã). Ngoài ra, các chính sách khác được nhiều người dân mong muốn là nhà nước có chính sách quản lý giá và chất lượng vật tư, hỗ trợ lãi suất vốn vay cho sản xuất nông nghiệp, tăng nguồn vốn cho hộ nông dân vay, hỗ trợ cải tiến giống cây trồng, vật nuôi, trang bị máy móc,...
- Để tăng thêm hiệu quả các chính sách của nhà nước, người dân nông thôn đề nghị nhà nước cần tăng cường công tác tuyên truyền, thông báo đến tận dân các chính sách, hỗ trợ trực tiếp đến các hộ dân và việc xây dựng chính sách phải phù hợp với đặc điểm của vùng.

I. Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế lên hộ nông thôn

1.1 Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế lên lao động, việc làm

71% số xã báo cáo có lao động di cư hoặc làm việc trong các nhà máy bị mất việc phải trở về địa phương với tỉ lệ lao động mất việc trung bình là 17,8%. Tỉnh miền núi Bắc Kạn có số lao động mất việc ít nhất và có tỉ lệ xã báo cáo có lao động di cư thấp nhất (35%) do tỉnh miền núi này có ít lao động di cư làm ăn xa.

55,5% số xã báo cáo có lao động xuất khẩu mất việc với tỷ lệ lao động xuất khẩu mất việc trung bình là 14,5%, với khoảng 4018 lao động xuất khẩu bị mất việc làm.

Bảng 1: Tình hình mất việc làm của 8 tỉnh

Tỉnh	% xã có LĐ di cư trong nước mất việc	% số lao động di cư trong nước mất việc	% xã có lao động xuất khẩu mất việc	% số lao động XK mất việc
An Giang	79,1	14,0	37,4	31,6
Bắc Kạn	34,8	24,6	42,4	17,8
Bình Thuận	67,6	10,8	54,1	32,9
Đắk Lắk	57,6	16,7	28,8	16,6
Lạng Sơn	56,2	22,3	57,7	22,9
Nam Định	80,6	21,0	72,2	15,1
Nghệ An	86,3	18,4	78,7	12,4
Quảng Nam	72,4	19,1	24,8	13,9
Chung	70,9	17,8	55,5	14,5

Nguồn: Rudec/Ipsard tổng hợp từ báo cáo của Hội Nông dân xã, tháng 9/2009.

Trong số lao động bị mất việc phải trở về địa phương, có 27,6% lao động mất việc là công nhân làm việc trong các doanh nghiệp, nhà máy, và 35% lao động mất việc là lao động tự do. Ngoài ra, lao động làm việc tại các trang trại cũng bị mất việc do giảm quy mô hoạt động. 20,7% xã báo cáo có sự giảm số lao động sử dụng cho các trang trại trên địa bàn của xã. Tính chung của cả 894 xã báo cáo, lao động trang trại tại thời điểm tháng 7/2009 bị giảm 4,6% so với cuối năm 2008. Kết quả khảo sát tại Nam Định cho thấy trong khi nhiều doanh nghiệp tư nhân phải cho lao động nghỉ việc tạm thời (bình quân giảm 30 - 40% lao động) và giảm giờ làm việc (cho lao động nghỉ thứ 7 và chủ nhật), thì các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn gần như vẫn hoạt động bình thường.

Bảng 2: Loại lao động bị mất việc

Tỉnh	% lao động mất việc là công nhân	% lao động mất việc là lao động tự do	% lao động trang trại giảm	% xã đánh giá sử dụng lao động trong các trang trại giảm
An Giang	38,6	28,5	-0,9	10,0
Bắc Kạn	24,9	40,3	0,1	1,5
Bình Thuận	32,7	38,1	-0,9	26,0
Đắk Lắk	35,2	51,7	-4,0	16,9
Lạng Sơn	16,2	32,1	2,5	9,8
Nam Định	20,2	35,6	-7,2	32,4
Nghệ An	27,8	32,3	-2,7	24,8
Quảng Nam	33,9	34,8	-1,9	31,3
Chung	27,6	35,2	- 4,6	20,7

Nguồn: Rudec/Ipsard tổng hợp từ báo cáo của Hội Nông dân xã, tháng 9/2009.

Lao động di cư và lao động phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn bị mất việc làm, phải trở về địa phương, khó tìm thấy việc làm mới. Tuy nhiên, nông nghiệp là nguồn cung cấp việc làm chủ yếu cho lao động mất việc, giúp họ bớt khó khăn.

Tính đến tháng 7/2009, theo đánh giá của các xã chỉ có 29,5% lao động mất việc trở về địa phương tìm thấy việc làm mới. Trong đó, phần lớn lao động tìm thấy việc làm mới trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp (22,5%). Lao động mất việc tìm thấy việc làm trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ chưa bằng 1/3 số lao động tìm thấy việc làm trong nông nghiệp. Như vậy, nông nghiệp vẫn là chỗ dựa cho lao động phi nông nghiệp bị mất việc quay trở lại địa phương, đặc biệt là các địa phương sản xuất nông lâm ngư nghiệp đóng vai trò quan trọng. Kết quả này cũng trùng hợp với đánh giá cán bộ 2 tỉnh Bắc Kạn và Đắk Lắk. Theo họ, do diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp rộng nên khi lao động phi nông nghiệp mất việc, họ có thể tham gia sản xuất nông nghiệp với gia đình.

Bảng 3. Tỷ lệ lao động mất việc tìm thấy việc làm mới trong các lĩnh vực

Tỉnh	Tỷ lệ số lao động mất việc tìm thấy việc làm mới (%)	Trong đó:	
		Trong lĩnh vực Nông-Lâm-Ngư nghiệp (%)	Trong lĩnh vực TTCN & DV (%)
An Giang	30,2	20,2	9,8
Bắc Kạn	21,8	20,4	0,5
Bình Thuận	33,2	26,6	6,2
Đắk Lắk	46,5	41,6	4,9
Lạng Sơn	30,8	27,7	2,6
Nam Định	24,3	16,3	6,9
Nghệ An	24,8	18,1	5,4
Quảng Nam	39,0	24,0	13,0
Chung	29,5	22,5	6,1

Nguồn: Rudec/Ipsard tổng hợp từ báo cáo của Hội Nông dân xã, tháng 9/2009

Ngoài chính sách hỗ trợ lãi xuất của chính phủ thì rất ít địa phương có biện pháp hỗ trợ người dân vượt khó khăn. Một số địa phương đã chủ động đưa ra các biện pháp cụ thể để hỗ trợ người dân nông thôn như: tổ chức giới thiệu việc làm (2,9% số xã), đào tạo nghề (6,6% số xã), tập huấn chuyển giao TBKT (1,7% số xã), trao đổi kinh nghiệm sản xuất (0,2% số xã) và cung cấp dịch vụ nông nghiệp (0,3% số xã).

1.2 Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế lên sản xuất nông lâm thủy sản

Không có hiện tượng bỏ hóa đối với cây trồng hàng năm

Kết quả báo cáo của HND các xã thuộc 8 tỉnh cho thấy, diện tích cây trồng vụ Đông Xuân và Hè Thu năm 2009 không giảm so với năm 2008 (Bảng 4). Kết quả này trùng hợp với đánh giá của các cơ quan quản lý cấp tỉnh, huyện, xã được khảo sát sâu. Kết quả này cũng trùng hợp với kết quả khảo sát 4 tỉnh lần 1 năm 2009 của chúng tôi (IPSARD, 2009). Theo cán bộ địa phương, diện tích đất canh tác của các hộ nông dân thấp nên các hộ phải gieo cấy toàn bộ. Đối với các địa phương có diện tích bình quân đầu người cao

hơn như Đắc Lắc thì phần lớn là đất cây công nghiệp lâu năm và đã được gieo trồng, không có diện tích đất còn bỏ hoang.

Bảng 4: Mức độ tăng giảm diện tích năm 2009 so với năm 2008

Đơn vị tính: % diện tích

Tỉnh	Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Nuôi trồng thủy sản
An Giang	0,0	0,0	3,0
Bắc Kạn	-0,4	-0,4	-0,3
Bình Thuận	1,0	0,8	-1,0
Đắc Lắc	-0,2	1,5	0,3
Lạng Sơn	0,0	-0,6	0,2
Nam Định	-0,3	0,1	-0,1
Nghệ An	-0,4	0,0	-0,2
Quảng Nam	0,0	0,3	0,2
Tổng	-0,1	0,1	0,2

Nguồn: RUDEC/IPSARD, tháng 9/2009. Tổng hợp từ báo cáo của Hội Nông dân xã.

Không có bằng chứng rõ ràng về giảm số lượng vật tư đầu vào đầu tư cho cây trồng hàng năm và cây công nghiệp lâu năm

Đánh giá về ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế cho đầu tư phân bón cho sản xuất trồng trọt ở các cấp rất khác nhau. Nhìn chung, số lượng phân bón, đầu vào cho sản xuất lúa và ngô không giảm. Tại tất cả các tỉnh, huyện khảo sát, cán bộ địa phương đều cho biết số lượng vật tư đầu tư cho lúa và ngô không giảm. Cũng có hiện tượng, hộ nông dân giảm đầu tư phân hóa học cho lúa, nhưng bù lại tăng cường sử dụng phân chuồng, phân hữu cơ nên năng suất lúa không hề bị ảnh hưởng. Đối với các hộ nghèo không có bằng chứng rõ rệt về việc giảm đầu tư cho lúa, ngô. Các hộ nông dân nghèo mà chúng tôi khảo sát đều cho biết đầu tư cho lúa không giảm vì thông thường số lượng phân bón của họ đã không cao và diện tích ít.

Đối với cây cà phê ở Đắc Lắc (cây công nghiệp lâu năm), không có bằng chứng rõ ràng về giảm đầu tư chăm sóc cà phê. Các hộ nông dân phỏng vấn đều cho biết không giảm số lượng phân bón cho cà phê. Lí do là, nếu giảm chăm sóc một năm thì sẽ ảnh hưởng đến năng suất cà phê nhiều năm sau. Hơn nữa, hộ nông dân còn có thể mua chịu phân bón từ

các đại lý rồi trả sau khi có thu hoạch cà phê. Giá thuê nhân công cao hơn năm 2008, nên việc sử dụng lao động gia đình cho chăm sóc cà phê cao hơn năm 2008.

Chi phí sản xuất tăng, lợi nhuận sản xuất trồng trọt giảm

Do giá vật tư nông nghiệp tăng và dân vẫn duy trì mức đầu tư cố gắng nên nhìn chung chi phí sản xuất lúa tăng. Mức độ tăng giảm rất khác nhau. Riêng các hộ khá ở Bắc Kạn không có sự giảm chi phí sản xuất lúa do hộ đã giảm đầu tư phân hóa học và tăng cường sử dụng phân hữu cơ có giá thấp hơn. Nhìn chung, năng suất lúa không giảm, thậm chí còn tăng hơn năm 2008 do thời tiết thuận lợi và nỗ lực của nông dân, nhưng do giá lúa không tăng tương ứng nên lợi nhuận từ sản xuất lúa giảm từ 8 đến 31%.

Bảng 5: Hiệu quả sản xuất lúa Đông Xuân 2009 so với lúa Đông Xuân 2008

Tỉnh	Kiểu hộ	Thay đổi chi phí sản xuất (%)	Thay đổi năng suất (%)	Thay đổi lợi nhuận (%)
Nam Định	Hộ khá	40,1	0,0	-31,2
Bắc Kạn	Hộ khá	-11,3	3,1	-8,3
	Hộ nghèo	31,9	2,9	-25,0

Ghi chú: Chi phí và lợi nhuận ở đây chưa tính đến giá trị ngày công của lao động gia đình. Chi tiết tính toán được trình bày ở phụ lục. Số liệu này được tính trên khảo sát hộ điển hình tại địa phương.

Nguồn: RUDEC/IPSARD tổng hợp từ điều tra trường hợp điển hình, tháng 9/2009

Tình trạng cũng tương tự với sản xuất ngô, chi phí sản xuất tăng, đầu tư giữ nguyên và năng suất không giảm nhưng lợi nhuận từ sản xuất ngô giảm. Kết quả khảo sát hộ điển hình tại Bắc Kạn cho thấy chi phí sản xuất ngô của hộ khá tăng 4,2% (chủ yếu do tăng chi phí phân hóa học NPK, Urê). Mặc dù năng suất ngô năm 2009 cao hơn 8,7% năm 2008 nhưng do giá ngô không tăng tương ứng nên lợi nhuận từ sản xuất ngô giảm 14%. Đối với hộ nghèo, mặc dù chi phí cho phân hóa học tăng thêm 18% nhưng do hộ giảm các chi phí khác như thuê làm đất, thuốc trừ sâu,... nên tổng chi phí sản xuất ngô của hộ không tăng so với năm 2008. Mặc dù năng suất của hộ nghèo chỉ tăng 14,3% nhưng lợi nhuận sản xuất ngô vụ Đông Xuân 2009 của hộ nghèo giảm đi 3,3% so với năm 2008.

Bảng 6: Hiệu quả SX ngô Đông xuân 2009 so với ngô Đông xuân 2008

Tỉnh	Kiểu hộ	Thay đổi chi phí sản xuất (%)	Thay đổi năng suất (%)	Thay đổi lợi nhuận (%)
Bắc Kạn	Hộ khá	4,2	8,7	-13,9
	Hộ nghèo	0,0	14,3	-3,3

Ghi chú: Chi phí và lợi nhuận ở đây chưa tính đến giá trị ngày công của lao động gia đình. Chi tiết tính toán được trình bày ở phụ lục. Số liệu này được tính trên khảo sát hộ điển hình tại địa phương.

Nguồn: RUDEC/IPSARD tổng hợp từ điều tra trường hợp điển hình, tháng 9/2009

Ảnh hưởng lên nuôi trồng thủy sản thể hiện rõ rệt ở An Giang. Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản ở An Giang bị bỏ hóa năm 2009 là 18%, cao hơn năm 2008 khoảng 3%.

Kết quả này trùng hợp với kết quả khảo sát của chúng tôi vào tháng 3/2009 tại An Giang¹. Giá thức ăn cao, giá cá thấp trong khí sản phẩm khó tiêu thụ là các nguyên nhân làm giảm diện tích nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL. Hiện nay, giá cá tra, ba sa ở An Giang chỉ khoảng 14500-15000đ/kg trong khi giá thành nuôi khoảng từ 15000-16000 đồng/kg. Vì vậy, những hộ nuôi giỏi cũng chỉ hòa vốn, còn phần lớn là lỗ. Giá cá giảm do thị trường co hẹp.

Hiệu quả chăn nuôi thấp, hộ chăn nuôi bỏ chuồng

Hiện tượng hộ chăn nuôi không nuôi lợn đã diễn ra từ những năm trước trong bối cảnh dịch bệnh tai xanh xuất hiện và xu hướng này vẫn đang tiếp tục. Các địa phương có chăn nuôi phát triển bị ảnh hưởng rõ rệt. Hộ chăn nuôi lớn phải mua nhiều thức ăn, thuốc thú y, con giống thì do hiệu quả chăn nuôi thấp (phần lớn lỗ) nên nhiều hộ bỏ chăn nuôi. Khảo sát ở Hải Dương và Nam Định cho thấy, khoảng 22% số hộ bỏ chăn nuôi từ đầu năm 2008 đến nay, chủ yếu là các hộ chăn nuôi nhỏ. Các gia trại hoặc trang trại chăn nuôi lợn cố gắng duy trì chăn nuôi ở quy mô bình thường, một số gia trại đã giảm quy mô chăn nuôi khoảng 30%. Số hộ chăn nuôi gia cầm giảm đi 13,9% so với thời điểm tháng 12/2008.

¹ Kết quả khảo sát tháng 3/2009 cho thấy diện tích đất nuôi trồng thủy sản của tỉnh An Giang bị bỏ hóa năm 2009 cao hơn năm 2008 khoảng 3%.

Kết quả khảo sát ở Nam Định cho kết quả tương tự như ở Hải Dương. Hộ chăn nuôi quy mô lớn (trang trại) giảm quy mô chăn nuôi (giảm số đầu lợn) (ví dụ, ở xã Xuân Ngọc, số đầu lợn trong các trang trại giảm 50%). Các trang trại dừng hoặc giảm số lao động thuê mướn (không thuê lao động trong các trang trại chăn nuôi lợn trong khi trước kia các trang trại thuê thời vụ 1-2 LĐ/trang trại). Khoảng 20% hộ chăn nuôi quy mô nhỏ (2-3 con lợn/hộ) không nuôi lợn nữa.

Bảng 7: So sánh giá thành và giá bán các loại lợn chăn nuôi tại Nam Định

ĐVT:

000đ/kg

Kiểu cơ sở chăn nuôi	2008			2009			Thay đổi mức lãi giữa 2009 và 2008 (%)
	Giá thành	Giá bán	Lãi	Giá thành	Giá bán	Lãi	
Hộ trang trại: Lợn siêu nạc	22	35	13	25	27,5	2,5	-80,8
Hộ gia trại: Lợn nạc	23	32	9	24	25	1,0	-88,9
Hộ chăn nuôi nhỏ lẻ: Lợn thường, địa phương	23	30	7	24	22	-2,0	-128,6

Nguồn: RUDEC/IPARD, Phòng văn cán bộ UBND xã Minh Thuận, Vụ Bản, Nam Định, tháng 9/2009.

Do giá đầu vào tăng, giá đầu ra giảm nên lợi nhuận từ chăn nuôi giảm so với năm 2008 và mức lợi nhuận phụ thuộc nhiều vào kiểu cơ sở chăn nuôi.

- Các trang trại chăn nuôi lợn siêu nạc và có kinh nghiệm nuôi, chăm sóc, tự phối trộn thức ăn hỗn hợp thì vẫn có lãi (khoảng 2500 đ/kg), mặc dù mức lãi đã giảm đi. Ví dụ, ở huyện Nam Sách, Hải Dương lãi giảm 60%, ở Nam Định giảm 81% so với cuối năm 2008.

- Các gia trại chăn nuôi lợn nạc, lợn lai vẫn có lãi khoảng 1000 đ/kg lợn hơi (khoảng 100 ngàn đồng/con). Tuy nhiên so với 2008, mức lãi từ chăn nuôi lợn của họ đã giảm đi nhiều. Ví dụ, ở Nam Định lãi chăn nuôi lợn của gia trại đã giảm hơn 89%

- Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ từ 100 -200 ngàn đồng/con.

Đối với các địa phương chăn nuôi chỉ mang tính chất hỗ trợ, tận dụng sản phẩm nông nghiệp thì khủng hoảng ít có ảnh hưởng tiêu cực đến hộ chăn nuôi (Bắc Kạn, Đắk Lắk). Tại Đắk Lắk, kết quả phỏng vấn 1 gia trại chăn nuôi lợn ở quy mô khoảng 30 đầu lợn cũng cho thấy hộ không có lãi từ việc bán lợn hơi. Bù lại, hộ thu lợi từ bán phân chuồng do nhu cầu ở đây cao về phân chuồng để bón cho cây cà phê.

Bảng 8: Hiệu quả chăn nuôi của các hộ và trang trại trong giai đoạn kinh tế suy giảm.

Chỉ tiêu	Hộ chăn nuôi nhỏ	Gia trại, trang trại
Quy mô trung bình	5 con	50-100 con (5-10 nái)
Nguồn cung cấp giống	Mua	Tự cung cấp
Loại giống	1/2-7/8 máu ngoại	7/8 máu ngoại – siêu nạc
Chất lượng con giống	Kém hơn, năng suất thấp hơn, chất lượng thịt kém hơn	Chất lượng giống tốt, năng suất cao, chất lượng thịt cao
Kinh nghiệm, kỹ thuật	Từ kém đến bình thường. Ít chú trọng tiêm phòng vaccin	Có kinh nghiệm, kỹ thuật chăm sóc cao. Rất chú trọng tiêm phòng vaccin
Nguồn cung cấp thức ăn	Tận dụng sản phẩm nông nghiệp dư thừa, mua thức ăn hỗn hợp chỉ việc cho ăn nên giá cao, chất lượng thức ăn kém hơn	Mua thức ăn đậm đặc và các thức ăn phụ trợ khác và tự phối trộn nên giá thành thức ăn rẻ hơn khoảng 500-1000đ/kg, chất lượng thức ăn tốt hơn
Giá bán lợn thịt hơi (đ/kg)	19000-20000	24000-260000
Trọng lượng bán (kg)	70-80	90-120
Lợi nhuận (từ T5-T8/2009)	Phần lớn lỗ 100-200 ngàn đồng/con	Lãi 100 000 đến 300000 đồng/con

Nguồn: Rudec, 9/2009, phỏng vấn hộ chăn nuôi xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

30% các xã gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Kết quả khảo sát 8 tỉnh cho thấy, 30% các xã báo cáo hộ nông dân có khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Các tỉnh miền Núi phía Bắc như Bắc Kạn, Lạng Sơn tỉ lệ xã báo cáo khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp rất cao (56% và 48%). Các xã đồng bằng thuận lợi hơn trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp so với miền núi và trung du. 48% số xã ở vùng miền Núi cao đánh giá có khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Nông dân gặp khó khăn trong tiêu thụ hầu hết các sản phẩm nông nghiệp.

Các sản phẩm gặp nhiều khó khăn trong tiêu thụ nhất là lúa (48% xã), lợn (28% xã), thủy sản (26% xã), trái cây (17% xã). Nhìn chung các sản phẩm chủ lực của mỗi địa phương đều khó bán, ngoại trừ cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, hạt tiêu.

Bảng 9: Sản phẩm nông nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm (% xã)

Sản phẩm	% xã đánh giá khó khăn
Lúa	48,1
Lợn	28,0
Thủy sản	26,4
Trái cây	16,9
Ngô	14,2
Cây CCNN	13,0
Cây LT khác	10,3
Gia cầm	2,1
Cây CNLN	1,6
Bò	1,3

Nguồn: Rudec/Ipsard tổng hợp từ báo cáo của HND xã, tháng 9/2009

Bảng 10: Sản phẩm nông nghiệp gặp khó khăn nhất trong tiêu thụ xếp theo tỉnh

Tỉnh	Lúa	Ngô	Cây CCNN	Lợn	Thủy sản	Rau quả
An Giang	81,6	1,3	0,0	2,6	61,8	9,2
Bắc Kạn	58,6	55,2	3,4	48,3	27,6	3,4
Bình Thuận	47,8	17,4	6,5	6,5	28,3	21,7
Đắk Lắk	31,8	20,5	0,0	43,2	0,0	0,0
Lạng Sơn	30,6	37,5	0,0	34,7	5,6	61,1
Nam Định	56,9	0,9	7,3	37,6	17,4	7,3
Nghệ An	36,6	11,2	41,6	28,0	21,7	16,8
Quảng Nam	48,8	9,5	2,4	29,8	45,2	9,5
Tổng	48,1	14,2	13,0	28,0	26,4	16,9

Nguồn: Rudec/Ipsard tổng hợp từ báo cáo của HND xã, tháng 9/2009

Kết quả phỏng vấn hộ nông dân cho thấy sản phẩm nông nghiệp như lợn, lúa khó tiêu thụ. Không chỉ giá sản phẩm nông nghiệp thấp mà người sản xuất còn khó tiêu thụ sản phẩm, bị ép giá. Ví dụ, có hộ nông dân ở Đắc Lắc cho biết, năm 2008 khi cần bán lợn, chỉ cần gọi là thương lái đến mua ngay. Nhưng tháng 7/2009, gia đình đã gọi 5 lần mà thương lái chưa đến mua. Cũng trong giai đoạn tháng 7/2009, các hộ nông dân ở Đắc Lắc, Đắc Nông, Sóc Trăng đều cho biết khó bán lúa hơn trước đây. Hộ nông dân ở Nam Định cũng cho biết, lợn khó bán hơn, trước kia thường bán khi lợn đạt 60-70 kg/con, nhưng do khó tiêu thụ nên phải nuôi kéo dài đến hơn 80-90 kg/con mới bán, làm tăng chi phí và giá bán thấp hơn.

1.3 Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế lên thu nhập và đời sống của dân nông thôn

Khảo sát hộ điển hình cho thấy thu nhập của hộ nghèo giảm hơn 22% so với năm 2008 trong khi hộ khá giảm 33%. Hộ khá giảm mạnh thu nhập do mất nguồn thu lớn từ chăn nuôi lợn. Kết quả khảo sát hộ chăn nuôi lợn cũng cho thấy nguồn thu của hộ từ chăn nuôi lợn bị giảm rất mạnh (30 triệu năm 2008, 14 triệu năm 2009, giảm 53%).

Nhìn chung các hộ bị giảm thu nhập ở mức khác nhau tùy thuộc hoạt động của hộ. Các hộ chỉ dựa vào trồng trọt bị giảm thu nhập ít nhất, trong khi các hộ có nguồn thu quan trọng từ chăn nuôi và đi làm thuê, lao động di cư bị mất thu nhập nhiều nhất. Kết quả khảo sát hộ điển hình ở Nam Định cho thấy hộ bị giảm thu nhập từ 10 đến 37% tùy thuộc vào hoạt động của hộ. Hoạt động làm thuê tại địa phương ít bị ảnh hưởng nhất. Điều này cũng được ghi nhận ở Đắc Lắc, về cơ bản thời gian đi làm thuê của hộ không bị ảnh hưởng. Hộ nghèo, chuyên làm thuê chăm sóc, thu hoạch cà phê tại địa phương cho biết thời gian đi làm thuê không bị ảnh hưởng và giá nhân công năm nay cao hơn năm 2008. Đối với nhóm hộ này, hoạt động kinh tế chỉ có đi làm thuê và vài sào cà phê, nên thu nhập năm 2009 của hộ không giảm so với năm 2008. Đối với Đắc Lắc, kinh tế hộ ít bị ảnh hưởng do phần lớn nguồn thu của hộ đến từ sản xuất cây công nghiệp như cà phê, cao su, hạt tiêu khá ổn định.

Thu nhập của hộ giảm trong khi giá cả tăng nên cuộc sống của người dân bị ảnh hưởng xấu. Theo số liệu khảo sát, 54% xã báo cáo tiêu dùng thặng dư, cá của hộ nông dân giảm, trung bình khoảng 25%.

2 tỉnh miền núi phía Bắc có số xã đánh giá tiêu dùng thịt cá giảm thấp nhất. 53,9% xã đánh giá hộ nghèo phải giảm tiêu dùng thịt cá nhiều nhất, 21,5% xã đánh giá hộ cận nghèo phải giảm nhiều nhất. 20,4% xã đánh giá hộ trung bình bị ảnh hưởng nhiều nhất và chỉ có 4,2% xã đánh giá hộ khá, giàu phải giảm tiêu dùng thịt cá nhiều nhất. 47% xã báo cáo chi tiêu của hộ cho mua sắm đồ dùng đắt tiền giảm trung bình 26%. Có 33% số xã báo cáo chi tiêu của hộ dân cho xây dựng nhà cửa giảm trung bình 26%.

II. Thực hiện các chính sách hỗ trợ lãi xuất vốn vay của chính phủ

Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, HTX, hộ gia đình và cá nhân đối phó với suy thoái kinh tế, Chính phủ đã thực hiện chính sách hỗ trợ lãi xuất vốn cho tín dụng dài hạn, trung hạn, ngắn hạn và một chính sách hỗ trợ lãi xuất trực tiếp theo đối tượng hưởng lợi. Cụ thể, hộ nông thôn có thể tiếp cận vào các gói hỗ trợ lãi xuất tín dụng sau:

- Hỗ trợ lãi xuất vốn vay ngắn hạn (theo Quyết định 131/2009/QĐ-TTg)
- Hỗ trợ lãi xuất vốn vay trung và dài hạn (theo Quyết định 443/2009/QĐ-TTg)
- Hỗ trợ lãi xuất vốn vay mua máy móc, vật tư và vật liệu xây dựng (theo Quyết định 497/2009/QĐ-TTg)
- Hỗ trợ lãi xuất vốn vay của NHCSXH (theo Quyết định 597/2009/QĐ-TTg)
- Hỗ trợ lãi xuất vốn vay cho DN gặp khó khăn và người lao động bị mất việc (theo Quyết định 30/2009/QĐ-TTg).

2.1 Tiếp cận vốn hỗ trợ của hộ nông dân

Nhìn chung các địa phương đã tích cực triển khai thông báo, tuyên truyền cho người dân về các chính sách hỗ trợ lãi xuất vốn vay của chính phủ. Tuy nhiên, vẫn còn có hiện tượng triển khai gói chính sách đến với người dân chậm². 70,5% xã đánh giá công tác triển khai cho vay từ khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đến khi người dân nhận được vốn vay là chậm.

Do được tuyên truyền nên đa số người dân nắm được chủ trương hỗ trợ vốn vay của nhà nước. Nhiều hộ nông dân đã nhận được vốn vay với hỗ trợ lãi suất. Theo số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước của 2 tỉnh Đắk Lắk và Nam Định thì hơn 30% số vốn hỗ trợ

² Ví dụ, ở huyện Cư M'gar, quyết định 131/2009 của Thủ tướng chính phủ được ban hành từ tháng đầu tháng 2 năm 2009 nhưng đến tháng 7 năm 2009, Ngân hàng Nông nghiệp huyện mới có thông báo cho các xã việc triển khai các gói chính sách hỗ trợ lãi xuất theo 3 quyết định 131, 433 và 497 của Thủ tướng

dành cho hộ gia đình và cá nhân. Tuy nhiên, tại các địa bàn khảo sát sâu như ở Đắk Lắk, nhiều hộ dân muốn vay vốn hỗ trợ lãi xuất tín dụng nhưng họ không được ngân hàng cho vay. Đối với nhiều hộ dân, tiếp cận được vốn vay quan trọng hơn là được hưởng lãi xuất hỗ trợ. Do khó khăn trong tiếp cận vốn trực tiếp với ngân hàng, nên người dân thường phải vay ngân hàng qua môi giới trung gian và phải trả phí.

2.2 Khó khăn khi thực hiện các gói chính sách

Các thủ tục vay vốn hỗ trợ lãi xuất (4%) cho vốn vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn (theo quyết định 131, 443 của Thủ tướng Chính phủ) và vốn vay qua NHCSXH vẫn theo quy định với tín dụng thông thường, ngoại trừ người xin vay phải nộp phiếu yêu cầu hỗ trợ lãi xuất theo mẫu. Tuy nhiên 2 chính sách hỗ trợ vốn vay theo QĐ 497 và QĐ30 vẫn có nhiều hạn chế.

Khó khăn của các ngân hàng khi thực hiện chính sách

- Tại Đắk Lắk, lãnh đạo Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh cho biết, sau khi có quyết định hỗ trợ lãi xuất vốn vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, tốc độ tăng dư nợ của NHNN rất nhanh, vào tháng 8 đã tăng vượt quá 25% so với dư nợ năm 2008. Theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp Trung ương, Ngân hàng Nông nghiệp các tỉnh bị giới hạn ở mức tăng trưởng dư nợ năm sau cao hơn năm trước không quá 25%. Vì vậy, từ thời điểm đó đến cuối năm, Ngân hàng Nông nghiệp khó mà tăng được dư nợ vốn vay thêm nữa. Đây là nguyên nhân mà hộ nông dân muốn vay vốn nhưng ngân hàng không có vốn để cho vay.
- Ngoài ra, nhà nước chỉ hỗ trợ lãi xuất vốn vay còn các ngân hàng phải tự tìm kiếm nguồn vốn. Tại nhiều địa phương (ví dụ Đắk Lắk), các ngân hàng gặp khó khăn trong việc huy động nguồn vốn tại chỗ trong khi nguồn vốn cấp từ các ngân hàng cấp trên không có.
- Một yếu tố khác ảnh hưởng đến việc ngân hàng cho vay là hiện tại nhà nước không chế trần lãi xuất cho vay khoảng 10,5%/năm (theo cán bộ ngân hàng ở Nam Định), trong khi những tháng gần đây các ngân hàng phải huy động với lãi xuất cao, nhiều khi lên đến 9,5%. Với khoảng chênh lệch lãi xuất giữa huy động và cho vay chỉ khoảng 1-2% thì càng cho vay các ngân hàng càng lỗ. Vì vậy các ngân hàng cũng hạn chế cho vay để giảm lỗ.

Hạn chế của chính sách hỗ trợ vốn vay mua máy móc, vật tư theo QĐ 497/2009

Khối lượng vốn vay hỗ trợ lãi xuất theo Quyết định 497/2009/QĐ-TTg rất thấp (Bảng 22xx). Lí do:

- Theo qui định, chỉ cho vay hỗ trợ lãi xuất vốn vay cho mua máy móc được sản xuất trong nước. Quy định này có 2 điểm không phù hợp. Thứ nhất, không có quy định chỉ rõ cách thức xác định thế nào được coi là máy móc sản xuất trong nước. Các máy móc được nhập linh kiện về rồi lắp ráp trong nước có được xác định là máy sản xuất trong nước không? Do không có hướng dẫn cụ thể, các ngân hàng không biết thế nào mà cho vay. Thứ hai, máy móc sản xuất trong nước không phù hợp với điều kiện sản xuất của hộ, không có hoặc đắt hơn nhiều máy ngoại. Hộ miền núi đánh giá máy móc của Việt Nam to, cồng kềnh, không phù hợp với điều kiện miền núi đất dốc, mảnh ruộng nhỏ, đường giao thông nhỏ. Hộ ở đồng bằng sông Hồng cũng đánh giá máy của Việt Nam đắt, và không phù hợp với quy mô nhỏ của mảnh ruộng. Hộ ĐBSCL đánh giá máy của Việt Nam không tốt và đắt. Hộ trông cả phê đánh giá máy của Việt Nam nếu rẻ hơn máy Trung Quốc thì chất lượng không bằng. Nếu chất lượng cao hơn thì lại đắt hơn. Ví dụ, một động cơ công nông 24CV của Trung Quốc giá 10 triệu đồng có thể sử dụng được 3 năm. Khi hỏng chỉ cần 1 triệu đồng có thể sử dụng tiếp được 2 năm. Trong khi đó một máy liên doanh sản xuất ở Việt Nam có công suất tương tự thì giá là 15 triệu đồng, chất lượng cao hơn, tiêu tốn ít nhiên liệu hơn, có thể sử dụng trong 7 năm.
- Thủ tục yêu cầu phải có chứng từ hóa đơn mua hàng từ cửa hàng có đăng kí kinh doanh. Quy định này có các điểm hạn chế sau: i) Hộ dân phải mua máy trước rồi mới có hóa đơn để đi vay; ii) Nếu hộ dân mua máy có chứng từ cá nhân, họ phải trả thêm 10% thuế VAT, trong khi chỉ được hỗ trợ 4%/năm trong thời gian 2 năm; iii) Phần lớn các cửa hàng bán máy móc ở miền núi không có đăng kí. Ví dụ, Ví dụ, cả tỉnh Bắc Kạn chỉ có hai doanh nghiệp đăng kí với Bộ Công Thương, cả hai doanh nghiệp đều đóng ở thị xã Bắc Kạn trong khi nhiều hộ dân ở cách xa cả 100 km.
- Chính sách hỗ trợ này ra đời sau 2 gói hỗ trợ vốn ngắn hạn (QĐ 131), trung hạn và dài hạn (QĐ 443) nên các hộ có nhu cầu vay vốn đã xin vay theo 2 quyết định hỗ trợ trên.

- Quy định chỉ cho vay 7 triệu đồng/ha không phù hợp với sản xuất. Các hộ có quy mô đất đai ít (miền Bắc, miền Trung) không có nhu cầu vay vốn để mua phân bón, thuốc BVTV. Các vật tư này họ có thể mua chịu trả lãi từ đại lý thuận lợi hơn. Đối với các vùng sản xuất hàng hóa lớn, đòi hỏi đầu tư lớn như cà phê thì số lượng vốn vay 7 triệu đồng/ha là quá ít. Trung bình, một ha cà phê cần đầu tư 25-30 triệu đồng cho chăm sóc, tưới tiêu.
- Các hoạt động sản xuất cần nhiều vốn hơn thì không được vay (chăn nuôi³, nuôi trồng thủy sản...)
- Hộ nông dân yêu cầu vay vốn nhưng không được vay. Một số hộ nông dân tại Đắk Lắk cho biết có yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp cho vay, nhưng lúc thì ngân hàng nói chưa triển khai, lúc ngân hàng nói đã hết vốn.

Hạn chế của chính sách hỗ trợ DN gặp khó khăn và người lao động mất việc (theo QĐ 30/2009)

- i) DN chỉ được hỗ trợ vay vốn tương ứng với số tiền để trả lương, đóng bảo hiểm, trợ cấp mất việc cho lao động trong khi phần lớn doanh nghiệp nông thôn không mua bảo hiểm cho người lao động⁴.
- ii) Thủ tục phức tạp: để vay được vốn, doanh nghiệp phải có đề án sắp xếp lại lao động, phải báo cáo việc chi trả tiền vay và thực hiện đề án cho Sở LĐ – TB và XH.
- iii) Doanh nghiệp mắc nợ nên ngân hàng cũng không muốn cho vay. Về phía doanh nghiệp, cũng có thể không muốn vay theo hình thức này để tránh mất uy tín, để còn vay được vốn từ ngân hàng khác.
- iv) Đối với cá nhân, khi vay qua Ngân hàng Chính sách xã hội thì còn tùy thuộc vào nguồn vốn của ngân hàng và việc hộ đó đã vay chưa.

³ Riêng chi phí giống và thức ăn công nghiệp để nuôi 01 con lợn đạt 100 kg ở vùng ĐBSH cần 2,2 triệu đồng.

⁴ Theo số liệu trong Dự thảo lần 4 Đề án An sinh xã hội của Bộ LĐ-TB &XH, năm 2006 số đối tượng tham gia BHXH bắt buộc chỉ có 670 ngàn người, chiếm 20% tổng số lao động bắt buộc phải mua BHXH. Năm 2008, số mua bảo hiểm là 1,3 triệu người, cũng chưa đạt 405 số lao động bắt buộc phải mua.

Tóm lại, chính sách hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp gặp khó khăn và lao động mất việc làm theo QĐ 30/TTg khó triển khai trong thực tế. Các địa phương đều cho rằng chính sách này không hiệu quả.

2.3 Khó khăn nội tại của hộ nông dân trong tiếp cận vốn

- Nhu cầu vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở vùng sản xuất hàng hóa lớn Đắc Lắc rất cao. Không vay được vốn, rất nhiều hộ nông dân phải mua chịu phân bón với giá cao hơn⁵ bình thường và phải trả lãi cao hơn lãi vay ngân hàng. Tuy nhiên, do thủ tục vay ngân hàng khó khăn nên hộ chỉ làm đơn xin vay ngân hàng khi có nhu cầu vốn lớn từ hàng chục triệu trở lên.
- Nhiều hộ nông dân không có sổ đỏ⁶ cũng là nguyên nhân quan trọng mà hộ có nhu cầu nhưng không thể vay vốn vì họ không có tài sản thế chấp.

III. Nhu cầu chính sách hỗ trợ của người dân và đề xuất chính sách

3.1 Nhu cầu chính sách hỗ trợ của hộ nông dân

Các chính sách hỗ trợ lãi xuất vốn vay của chính phủ có tác dụng lên kinh tế chung. Tuy nhiên, hình như hộ nông dân là nhóm đối tượng chưa được hưởng thụ nhiều. Người dân vẫn mong đợi Chính phủ có chính sách hỗ trợ. Rất nhiều vấn đề người dân đề nghị nhà nước có chính sách hỗ trợ, bao gồm các nhóm chính sách : chính sách đối với vật tư, đầu vào nông nghiệp; Chính sách tiêu thụ sản phẩm; Chính sách cung cấp vốn tín dụng; Chính sách lao động việc làm; Chính sách khoa học công nghệ; Chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; ...

17% các xã đề nghị nhà nước có chính sách quản lý giá vật tư nông nghiệp.

Đây là vấn đề rất bức xúc của hộ nông dân. Bất cứ nơi nào mà chúng tôi tiến hành phỏng vấn hộ dân đều nhận được sự phàn nàn của người dân về giá vật tư quá cao, đặc biệt là giá phân bón, giá thức ăn chăn nuôi. Kết quả này phản ánh đúng sự thật là chi phí cho sản xuất nông nghiệp đang tăng lên (lúa, lợn,..), làm nhiều hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ bị lỗ (lợn, nuôi trồng thủy sản..)

⁵ Người dân phản ánh mỗi bao phân 50kg, nếu mua trả chậm thì phải trả giá cao hơn từ 20-30 ngàn đồng so với trả tiền ngay. Ngoài ra phải trả lãi 1,5%/tháng.

⁶ Theo đánh giá của huyện Cư M'gar, Đắc Lắc, 35% hộ nông dân của huyện chưa có sổ đỏ.

Chỉ có 1% các xã đề nghị nhà nước có chính sách quản lý chất lượng vật tư. Tuy nhiên, tại 2 tỉnh Đắk Lắk và Bình Thuận, hơn 4% số xã đề nghị nhà nước phải quản lý chất lượng phân bón. Người dân tại Đắk Lắk cho biết rất hay mua phải phân giả, phân kém chất lượng làm giảm năng suất cà phê, nhiều khi còn làm cây cà phê khô héo, nhưng người dân không thể bắt đền đại lý bán phân.

30% xã đề nghị nhà nước có chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm.

Trong 8 tỉnh khảo sát thì ở 2 tỉnh (miền Núi phía Bắc) Bắc Kạn và Lạng Sơn chỉ có 14% và 18% số xã đề nghị chính sách này. Đắk Lắk là tỉnh sản xuất mạnh nông nghiệp hàng hóa, nhưng chỉ có 15% xã đề nghị có chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, sản phẩm cây công nghiệp lâu năm không được đánh giá là khó tiêu thụ.

Bảng 11: Nhu cầu chính sách hỗ trợ từ nhà nước

Nhóm chính sách	Chính sách	% xã đề nghị
Chính sách vật tư đầu vào	Quản lý giá vật tư	16,7
	Quản lý chất lượng vật tư	1,0
Chính sách tiêu thụ sản phẩm	Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	30,3
	Tăng cường liên kết 4 nhà	0,9
Vốn tín dụng	Tiếp tục hỗ trợ lãi suất vốn vay cho SXNN	22,8
	Triển khai nhanh chính sách kích cầu	8,4
	Tăng nguồn vốn cho vay	16,7
	Khoanh nợ vốn vay mới để tái SX	0,9
	Đơn giản thủ tục cho vay	2,7
	Kéo dài thời gian chính sách kích cầu	2,1
Lao động việc làm	Giải quyết lao động nông nhàn	2,6
	Mở lớp đào tạo nghề	4,1
Khoa học công nghệ	Hỗ trợ khoa học kỹ thuật	12,8
	Hỗ trợ cải tiến giống cây trồng, vật nuôi	21,5
	Hỗ trợ trang bị máy móc	16,4
Cơ sở hạ tầng	Đầu tư CSHT và hệ thống thủy lợi	2,5
	Đầu tư công trình nước sạch	1,2
Chính sách khác	Giải quyết đền bù đất đai và sở hữu đất	0,2
	Ổn định giá điện, nước	1,6

Nguồn: Rudec/Ipsard tổng hợp từ báo cáo của Hội Nông dân xã, tháng 9/2009

Chỉ có 2,1% xã đề nghị tiếp tục kéo dài các chính sách hỗ trợ lãi xuất vốn vay như hiện nay

Nhưng có đến 22,8% xã đề nghị tiếp tục có chính sách hỗ trợ lãi xuất vốn vay cho sản xuất nông nghiệp. Thực tế cho thấy, các hộ sản xuất nông nghiệp chưa được hưởng lợi nhiều từ chính sách hỗ trợ lãi xuất hiện hành của chính phủ trong khi nhu cầu của hộ nông dân khá cao và thu nhập của hộ nông dân bị ảnh hưởng nặng trong thời gian qua.

16,7% số xã đề nghị phải tăng số vốn cho vay

Phản ánh của người dân là mức cho vay tối đa 7 triệu đồng/ha để mua phân bón, thuốc BVTV là quá thấp. Đầu tư cho 1ha cà phê cần trung bình 25 triệu đồng. Ngoài ra, theo phản ánh của người dân Đắk Lắk, nhìn chung Ngân hàng Nông nghiệp chỉ cho vay từ 10 đến 50 triệu/ha cà phê, mà phần nhiều là khoảng 10 triệu đồng/1 ha cà phê nên hộ không muốn vay NHNN.

8,4% xã đề nghị phải triển khai nhanh gói chính sách kích cầu⁷.

Chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ được yêu cầu nhiều

12,8% xã đề nghị nhà nước có chính sách hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật nói chung. 21,5% số xã đề nghị nhà nước hỗ trợ việc cải tiến giống cây trồng, vật nuôi tại địa phương. 16,4% xã đề nghị nhà nước có chính sách hỗ trợ trang bị máy móc.

Để các chính sách và biện pháp hỗ trợ của chính phủ có hiệu quả với người dân, nhiều đề xuất về việc triển khai các chính sách đã được các xã nêu ra.

Để chính sách có hiệu quả, người dân đề nghị nhà nước phải tuyên truyền sâu rộng chính sách và phổ biến đến tận người dân.

Lí do vẫn còn có xã có các đề nghị này là vẫn có hiện tượng người dân chỉ nghe thông tin về chính sách mà không biết cụ thể chính sách như thế nào. Có xã còn báo cáo không được thông tin về chính sách⁸. 21% xã đề nghị nhà nước cần đơn giản thủ tục hơn nữa để

⁷ Thực tế cho thấy ở huyện Cư M'gar, quyết định 131/2009 của Thủ tướng chính phủ được ban hành từ tháng đầu tháng 2 năm 2009 nhưng đến tháng 7 năm 2009, Ngân hàng Nông nghiệp huyện mới có thông báo cho các xã việc triển khai các gói chính sách hỗ trợ lãi xuất theo 3 quyết định 131, 433 và 497 của Thủ tướng.

⁸ Xã Minh Thuận, Na Rì cho biết xã không nhận được thông tin từ ngân hàng, cơ quan cấp trên về triển khai cho vay theo Quyết định 497/TTg. Phòng văn một hộ nghèo ở Đắk Lắk được vay vốn từ NHCSXH

người dân có thể tiếp cận vốn vay. Những đòi hỏi về nguồn gốc sản phẩm, hóa đơn,...gây khó khăn cho hộ nông dân trong việc tiếp cận vốn hỗ trợ theo Quyết định 497/TTg.

Về đối tượng hưởng lợi chính sách

13,5% xã đề nghị nhà nước cần có biện pháp để hỗ trợ trực tiếp đến với người dân, vẫn còn một tỉ lệ lớn người dân không được tiếp cận với chính sách hỗ trợ của nhà nước.

Về cách thức xây dựng chính sách

6,2% xã đề nghị chính sách cần phải phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của mỗi vùng.

Bảng 12: Nhu cầu người dân với việc triển khai các chính sách của chính phủ

Biện pháp	% xã có ý kiến
A. Thực hiện chính sách	
Tuyên truyền sâu rộng chính sách	7,6
Phổ biến thông tin đến hộ dân	6,5
Đơn giản hóa thủ tục chính sách (vay vốn)	20,9
Giám sát chặt chẽ việc thực hiện chính sách	2,1
B. Đối tượng của chính sách	
Hỗ trợ trực tiếp đến hộ dân	13,5
Ưu tiên đối tượng khó khăn (vay vốn)	3,4
Hỗ trợ qua các tổ chức của nông dân	3,9
C. Xây dựng chính sách	
Chính sách phải phù hợp với điều kiện từng vùng	6,2
Có khảo sát đánh giá để xây dựng chính sách phù hợp	2,3

Nguồn: IPSARD, 9/2009. Tổng hợp từ báo cáo Hội Nông dân xã.

3.2 Đề xuất chính sách

Người dân nông thôn chịu ảnh hưởng tiêu cực của suy thoái kinh tế. Hiệu quả sản xuất nông nghiệp giảm, thu nhập giảm trong khi giá cả sinh hoạt tăng. Vì vậy cuộc sống của người dân nông thôn bị ảnh hưởng xấu.

Nhiều hoạt động sản xuất nông nghiệp như chăn nuôi, thủy sản bị ảnh hưởng nặng. Việc giảm số lượng cơ sở chăn nuôi qui mô nhỏ và giảm quy mô chăn nuôi của trang trại, gia

đúng vào dịp triển khai hỗ trợ lãi xuất của chính phủ, nhưng bản thân hộ này vẫn không biết là có chính sách hỗ trợ đó.

trại có thể ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trong những năm tiếp theo. Giá vật tư nông nghiệp cao trong khi giá nông sản thấp đang là các thách thức đối với sản xuất nông nghiệp.

Hộ nông dân có được tiếp cận với vốn hỗ trợ lãi xuất theo chính sách của chính phủ. Tuy nhiên tỉ lệ vốn mà người dân được hưởng chưa nhiều trong khi nhu cầu vốn của hộ nông dân vẫn khá cao, nhất là các vùng sản xuất hàng hóa lớn như Đắk Lắk.

Từ kết quả phân tích dữ liệu và ý kiến của các địa phương, hộ nông dân, chúng tôi xin đề xuất một số chính sách trong thời gian tới như sau:

- i) Nhà nước cần có chính sách bình ổn giá vật tư đầu vào và giá sản phẩm nông nghiệp.
- ii) Phải tăng cường các biện pháp đảm bảo chất lượng vật tư nông nghiệp trên thị trường, hạn chế rủi ro cho người dân
- iii) Tăng cường hỗ trợ, chuyển giao tiên bộ KHKT cho người dân
- iv) Có chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp cơ khí máy móc trong nước phục vụ nông nghiệp để khi có thể thực hiện chính sách kích cầu của chính phủ thì hiệu quả hơn
- v) Đẩy nhanh việc cấp sổ đỏ cho hộ dân để tạo điều kiện cho hộ dân vay vốn (có tài sản thế chấp)
- vi) Tiếp tục hỗ trợ lãi xuất vốn vay cho hộ nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp
- vii) Có chính sách khuyến khích các tổ chức tín dụng thương mại cung cấp tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Hiện nay, các tổ chức tài chính thương mại (cả Ngân hàng Nông nghiệp) không muốn cho hộ nông dân vay vì rủi ro lớn hơn và chi phí giao dịch lớn hơn so với cho doanh nghiệp vay.